

BIỂU TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2022 TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

(Theo Công văn số 248/KTNN-TH ngày 14/12/2023 của Kiểm toán nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số kiến nghị còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=(2-I)</i>	
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>255.073.988.647</u>	<u>255.073.988.647</u>	<u>0</u>	
I	Kiến nghị về xử lý tài chính	255.073.988.647	255.073.988.647	0	
1	Thu hồi kinh phí thừa	253.019.888.647	253.019.888.647	0	Có biểu chi tiết số 01.1 kèm theo
<i>a</i>	<i>Nộp trả NSTW</i>	<i>194.318.887.023</i>	<i>194.318.887.023</i>	<i>0</i>	
	Chi thường xuyên	151.322.222.273	151.322.222.273	0	
	Chi đầu tư	42.996.664.750	42.996.664.750	0	
<i>b</i>	<i>Nộp trả NS tỉnh</i>	<i>58.701.001.624</i>	<i>58.701.001.624</i>	<i>0</i>	
	Chi thường xuyên	57.726.718.252	57.726.718.252	0	
	Chi đầu tư	974.283.372	974.283.372	0	
2	Giảm dự toán, thanh toán năm sau	2.054.100.000	2.054.100.000	0	Có biểu chi tiết số 01.2 kèm theo

STT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Số kiến nghị còn lại chưa thực hiện	Ghi chú
	Chi thường xuyên	2.054.100.000	2.054.100.000	0	

BỔ SUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ THU HỒI KINH PHÍ THỪA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/ 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	TỔNG SỐ	253.019.888.647	209.048.940.525	43.970.948.122	253.019.888.647	209.048.940.525	43.970.948.122	0	0	0		
A	CÁC CƠ QUAN TỔNG HỢP	194.318.887.023	151.322.222.273	42.996.664.750	194.318.887.023	151.322.222.273	42.996.664.750	0	0	0		
1	Sở Tài chính: Nộp trả ngân sách Trung ương	194.318.887.023	151.322.222.273	42.996.664.750	194.318.887.023	151.322.222.273	42.996.664.750	0	0	0		
1.1	Thường xuyên	151.322.222.273	151.322.222.273	0	151.322.222.273	151.322.222.273	0	0	0	0		
a	Các nguồn kinh phí có mục tiêu năm 2022	150.700.605.273	150.700.605.273		150.700.605.273	150.700.605.273		0	0			
-	Các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo năm 2022	34.226.856.927	34.226.856.927		34.226.856.927	34.226.856.927			0		Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024	
-	Các chính sách thuộc lĩnh vực y tế năm 2022	38.232.000.000	38.232.000.000		38.232.000.000	38.232.000.000			0		Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024	
-	Các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội năm 2022	78.234.795.746	78.234.795.746		78.234.795.746	78.234.795.746			0		Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024	
-	Các nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu khác	6.952.600	6.952.600		6.952.600	6.952.600			0		Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024	
+	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	404.000	404.000			404.000			0			
+	Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	432.700	432.700			432.700			0			
+	Chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí tỉnh Lai Châu	6.078.000	6.078.000			6.078.000			0			
+	Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở TW và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương	37.900	37.900			37.900			0			
b	Các nguồn kinh phí có mục tiêu từ năm 2021 trở về trước	621.617.000	621.617.000		621.617.000	621.617.000		0	0			
-	Các nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu khác	621.617.000	621.617.000		621.617.000	621.617.000		0	0		Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024	
+	CTMT giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	419.964.000	419.964.000		419.964.000	419.964.000		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
+	Kinh phí làm nhà ở theo Quyết định số 1672 năm 2014	11.328.000	11.328.000		11.328.000	11.328.000		0	0			
+	CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 (huyện Sin Hồ đã nộp trả tỉnh)	325.000	325.000		325.000	325.000		0	0			
+	Nguồn dự phòng NSTW ((huyện Sin Hồ đã nộp trả tỉnh)	190.000.000	190.000.000		190.000.000	190.000.000		0	0			
1.2	Đầu tư	42.996.664.750	42.996.664.750		42.996.664.750	42.996.664.750		0	0			
a	Các nguồn kinh phí có mục tiêu năm 2022	1.389.843.000	1.389.843.000		1.389.843.000	1.389.843.000		0	-			
-	Vốn đầu tư hết nhiệm vụ chi và hết thời hạn giải ngân thanh toán chưa nộp trả NSTW	1.389.843.000	1.389.843.000		1.389.843.000	1.389.843.000		0	0	Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024		
+	Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm Hua Cuối, xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	786.944.000	786.944.000		786.944.000	786.944.000		0	0			
+	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình giao thông thuộc các khu, điểm TĐC các xã	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0			
+	Nâng cấp đường Mỏ Si San - Si Lờ Lầu, huyện Phong Thổ (kết dư ngân sách tỉnh)	602.898.000	602.898.000		602.898.000	602.898.000		0	0			
b	Các nguồn kinh phí có mục tiêu từ năm 2021 trở về trước	41.606.821.750	41.606.821.750		41.606.821.750	41.606.821.750		0	-			
-	Vốn đầu tư hết nhiệm vụ chi và hết thời hạn giải ngân thanh toán chưa nộp trả NSTW	41.606.821.750	41.606.821.750		41.606.821.750	41.606.821.750		0	0	Quyết định 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 UBND tỉnh Lai châu; GNT ngày 09/5/2024		
+	Dự án đường Pắc Ma - U Ma Từ Khoàng (đoạn Thu Lôm - U Ma Tu Khoàng)	39.846.060.000	39.846.060.000		39.846.060.000	39.846.060.000		0	0			
+	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ	1.613.270.750	1.613.270.750		1.613.270.750	1.613.270.750		0	0			
+	CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 (Đường sang Sông Hồ, Tà San xã Làng Mỏ) (huyện Sin Hồ đã nộp trả tỉnh).	437.000	437.000		437.000	437.000		0	0			
+	Vốn nước ngoài: Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới	6.959.000	6.959.000		6.959.000	6.959.000		0	0			
+	Vốn nước ngoài: nguồn dự toán ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	140.095.000	140.095.000		140.095.000	140.095.000		0	0			
B	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp	28.260.800	28.260.800		28.260.800	28.260.800		0	0			
1	Sở văn hóa thể thao và du lịch nộp trả ngân sách tỉnh	28.260.800	28.260.800		28.260.800	28.260.800		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
	Kinh phí tổ chức tuần văn hoá du lịch Lai Châu tại thành phố Hồ Chí Minh hết nhiệm vụ chi năm 2022	28.260.800	28.260.800		28.260.800	28.260.800		0			Thông báo số 388/TBXDQT-SVHTTDL ngày 12/3/2024 của Sở Văn hóa, trong đó giảm 28.260.800 đồng theo Công văn số 248/KTNN-KTN ngày 14/12/2023 của KTNN về việc gửi báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 của tỉnh Lai Châu.	
C	CÁC HUYỆN	58.672.740.824	57.698.457.452	974.283.372	58.672.740.824	57.698.457.452	974.283.372	0	0	0		
I	Nộp trả ngân sách tỉnh	58.672.740.824	57.698.457.452	974.283.372	58.672.740.824	57.698.457.452	974.283.372	0	0	0		
1	Thành phố Lai Châu	5.840.061.786	5.840.061.786		5.840.061.786	5.840.061.786		0	0			
1.1	Để kết dư ngân sách	5.116.303.523	5.116.303.523		5.116.303.523	5.116.303.523		0				
a	Chi thường xuyên	5.116.303.523	5.116.303.523		5.116.303.523	5.116.303.523		0	0			
*	<i>Các chính sách ASXH nguồn NSTW</i>	<i>503.233.685</i>	<i>503.233.685</i>		<i>503.233.685</i>	<i>503.233.685</i>		<i>0</i>				
-	KP thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	60.704.000	60.704.000		60.704.000	60.704.000		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	6.945.000	6.945.000		6.945.000	6.945.000		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	15.700.000	15.700.000		15.700.000	15.700.000		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP học bổng HS bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	246.397.178	246.397.178		246.397.178	246.397.178		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	34.909.763	34.909.763		34.909.763	34.909.763		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	138.577.744	138.577.744			138.577.744		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
*	<i>Các nguồn kinh phí khác</i>	<i>4.613.069.838</i>	<i>4.613.069.838</i>		<i>4.613.069.838</i>	<i>4.613.069.838</i>		<i>0</i>				
-	Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh trụ sở, trung tâm hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện, kinh phí giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, báo cáo HD xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền	2.311.103.780	2.311.103.780		2.311.103.780	2.311.103.780		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	KP chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	15.700.000	15.700.000		15.700.000	15.700.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP thực hiện NQ số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	245.000	245.000		245.000	245.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	516.563.000	516.563.000		516.563.000	516.563.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.000	17.000		17.000	17.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP vận hành sửa chữa điện và điện chiếu sáng	220.335.106	220.335.106		220.335.106	220.335.106		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí lát vỉa hè	28.252.300	28.252.300		28.252.300	28.252.300		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí hoàn thành chương trình nông thôn mới	803	803		803	803		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở...	25.258.541	25.258.541		25.258.541	25.258.541		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021	2.784.000	2.784.000		2.784.000	2.784.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh	88.000.000	88.000.000		88.000.000	88.000.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch	142.034.900	142.034.900		142.034.900	142.034.900		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	17.422.340	17.422.340		17.422.340	17.422.340		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất	424.510.000	424.510.000		424.510.000	424.510.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	28.533.500	28.533.500		28.533.500	28.533.500		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Hỗ trợ cho tiền ăn cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	7.753.733	7.753.733		7.753.733	7.753.733		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP hỗ trợ nấu ăn cho học sinh theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	296.923.928	296.923.928		296.923.928	296.923.928		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn	84.938.660	84.938.660		84.938.660	84.938.660		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, THCS ở các xã khu vực II và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	397.693.247	397.693.247		397.693.247	397.693.247		0	0		Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
1.2	Chi chuyển nguồn	723.758.263	723.758.263		723.758.263	723.758.263		0	0			
a	Chi thường xuyên	723.758.263	723.758.263		723.758.263	723.758.263		0	0			
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	322.762.757	322.762.757		322.762.757	322.762.757		0				
-	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	40.679.000	40.679.000		40.679.000	40.679.000		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	282.083.757	282.083.757		282.083.757	282.083.757		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
*	Các nguồn kinh phí khác	400.995.506	400.995.506		400.995.506	400.995.506		0				
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	200.960	200.960		200.960	200.960		0	0		Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Nguồn tinh phân bổ chi tiết thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (Nghị quyết số 59)	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		0	0		Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
-	Trợ cấp thôi việc đối với chức danh chủ tịch, phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh	794.546	794.546		794.546	794.546		0			Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND TP Lai Châu	
2	Huyện Phong Thổ	8.548.523.356	8.095.998.356	452.525.000	8.548.523.356	8.095.998.356	452.525.000	0	0	0		
2.1	Nộp trả ngân sách tỉnh	8.538.951.606	8.086.426.606	452.525.000	8.538.951.606	8.086.426.606	452.525.000	0	0	0		
a	Chi thường xuyên	8.086.426.606	8.086.426.606		8.086.426.606	8.086.426.606		0	0			
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	3.919.045.750	3.919.045.750		3.919.045.750	3.919.045.750		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000		0	0		- Quyết định 4082/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện về việc hoàn trả NS tỉnh nguồn KP chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023;	
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3.917.845.750	3.917.845.750		3.917.845.750	3.917.845.750		0	0		- GNT kinh phí cho ngân sách cấp trên niên độ năm 2022 ngày 11/3/2024	
*	<i>Các nguồn kinh phí khác</i>	4.167.380.856	4.167.380.856		4.167.380.856	4.167.380.856		0	0			
-	Chi trả chế độ hàng tháng cho đối tượng từ 40 năm tuổi đảng	2.025.000	2.025.000		2.025.000	2.025.000		0	0			
-	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND; Thông tư số 96/2018/TT-BTC	6.900.000	6.900.000		6.900.000	6.900.000		0	0			
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mầm non, TH, THCS ở bán trú theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	1.086.567.241	1.086.567.241		1.086.567.241	1.086.567.241		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	1.448.000	1.448.000		1.448.000	1.448.000		0	0		- Quyết định 4082/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện về việc hoàn trả NS tỉnh nguồn KP chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023;	
-	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	79.205.000	79.205.000		79.205.000	79.205.000		0	0		- GNT kinh phí cho ngân sách cấp trên niên độ năm 2022 ngày 11/3/2024	
-	Kinh phí chi trả đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1.235.615	1.235.615		1.235.615	1.235.615		0	0			
-	Kinh phí điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035 (Phòng Kinh tế hạ tầng)	2.990.000.000	2.990.000.000		2.990.000.000	2.990.000.000		0	0			
b	Chi đầu tư phát triển	452.525.000	452.525.000		452.525.000	452.525.000		0	0			
-	Đường giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ xã Si Lờ Lầu (VĐT)	452.525.000	452.525.000		452.525.000	452.525.000		0	0			
*	<i>Các xã nộp trả Ngân sách huyện</i>	9.571.750	9.571.750		9.571.750	9.571.750		0	0			
	Xã Bản Lang: Nộp trả kinh phí bổ sung tiền ăn cho dân quân theo Thông tư số 168/2021/TT-BQP	230.000	230.000		230.000	230.000		0	0		Quyết định 36/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND xã Bản Lang; GNT ngày 11/3/2024	
	Xã Bản Lang: Nộp trả kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND	6.510.750	6.510.750		6.510.750	6.510.750		0	0		Quyết định 36/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND xã Bản Lang; GNT ngày 11/3/2024	
	Xã Si Lờ Lầu: Nộp trả kinh phí hỗ trợ đại hội Chi bộ trực thuộc	2.831.000	2.831.000		2.831.000	2.831.000		0	0		Quyết định 34/QĐ-UBND ngày 09/3/2024 của UBND xã Si Lờ Lầu; GNT ngày 11/3/2024	
3	Huyện Tam Đường	9.910.118.795	9.636.884.649	273.234.146	9.910.118.795	9.636.884.649	273.234.146	0	0			
3.1	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>9.636.884.649</i>	<i>9.636.884.649</i>		<i>9.636.884.649</i>	<i>9.636.884.649</i>		<i>0</i>	<i>0</i>			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	3.664.213.529	3.664.213.529		3.664.213.529	3.664.213.529		0	0			
-	KP thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	3.932.445	3.932.445		3.932.445	3.932.445		0			Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày: 30/12/2023 và Quyết định số 510A/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	27.290.000	27.290.000		27.290.000	27.290.000		0				
-	KP hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	78.460.651	78.460.651		78.460.651	78.460.651		0				
-	KP học bổng HS bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.307.227.188	1.307.227.188		1.307.227.188	1.307.227.188		0				
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	789.491.045	789.491.045		789.491.045	789.491.045		0				
-	KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1.384.949.850	1.384.949.850		1.384.949.850	1.384.949.850		0				
-	KP cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	72.862.350	72.862.350		72.862.350	72.862.350		0				
*	Các nguồn kinh phí khác	5.972.671.120	5.972.671.120		5.972.671.120	5.972.671.120		0				
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ theo QĐ số 27/2011/QĐ-UBND	6.500.000	6.500.000		6.500.000	6.500.000		0				
-	Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh trụ sở, trung tâm hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện, kinh phí giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, báo cáo HD xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền	27.625.653	27.625.653		27.625.653	27.625.653		0				
-	KP hỗ trợ tiền nấu ăn tại cơ sở giáo dục theo NQ số 35/2016/NDQ-HĐND	312.348.097	312.348.097		312.348.097	312.348.097		0				
-	KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND	670.017.775	670.017.775		670.017.775	670.017.775		0				
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	154.982.116	154.982.116		154.982.116	154.982.116		0				
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển rừng bền vững	319.485.000	319.485.000		319.485.000	319.485.000		0				
-	KP thực hiện NQ số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	1.328.104.215	1.328.104.215		1.328.104.215	1.328.104.215		0				

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.346.000	4.346.000		4.346.000	4.346.000		0			Quyết định số 4183/QĐ-UBND ngày: 30/12/2023 và Quyết định số 510A/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	
-	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở...	107.346.500	107.346.500		107.346.500	107.346.500		0				
-	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ năm 2021	1.006.000.000	1.006.000.000		1.006.000.000	1.006.000.000		0				
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	76.000	76.000		76.000	76.000		0				
-	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	81.250.000	81.250.000		81.250.000	81.250.000		0				
-	KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn	25.315.792	25.315.792		25.315.792	25.315.792		0				
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	128.615.500	128.615.500		128.615.500	128.615.500		0				
-	KP thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND và QĐ số 04/2020/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung QĐ số 29/2016/QĐ-UBND	684.804.772	684.804.772		684.804.772	684.804.772		0				
-	KP bổ sung có mục tiêu thực hiện nâng cấp sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện giáo dục phổ thông mới	619.703.800	619.703.800		619.703.800	619.703.800		0				
-	KP kỷ niệm 20 chia tách thành lập huyện	18.114.000	18.114.000		18.114.000	18.114.000		0				
-	Kinh phí Quản lý, tổ chức họp xét đối tượng BTXH theo NĐ số 136/2013/NĐ-CP	2.100.000	2.100.000		2.100.000	2.100.000		0				
-	KP chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện hàng tháng	114.253.000	114.253.000		114.253.000	114.253.000		0				
-	KP đào tạo theo NQ và CS thu hút	305.948.500	305.948.500		305.948.500	305.948.500		0				
-	KP huấn luyện DQTV	41.534.400	41.534.400		41.534.400	41.534.400		0				
-	Hỗ trợ luân chuyển	14.200.000	14.200.000		14.200.000	14.200.000		0				
3.2	Chỉ đầu tư phát triển	273.234.146		273.234.146	273.234.146	273.234.146		0				
-	CTMTQG XD NTM	273.234.146		273.234.146	273.234.146	273.234.146		0				
4	Huyện Tân Uyên	108.248.300	108.248.300		108.248.300	108.248.300		0	0			
4.1	Chỉ chuyển nguồn	108.248.300	108.248.300		108.248.300	108.248.300		0				
a	Chỉ thường xuyên	108.248.300	108.248.300		108.248.300	108.248.300		0	0			
*	Các nguồn kinh phí khác	108.248.300	108.248.300		108.248.300	108.248.300		0	0			
-	Hỗ trợ hàng tháng tăng thêm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTC	65.994.000	65.994.000		65.994.000	65.994.000		0				

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Hỗ trợ phụ nữ nghèo là người DTTS sinh còn đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000		0			UBND huyện nộp trả niên độ năm 2023 tại GNT số 04 ngày 22/12/2023 theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; sau đó điều chỉnh nộp trả sang niên độ năm 2022 tại GNT số 06 ngày 11/3/2024 theo Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	9.300	9.300		9.300	9.300		0				
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.994.000	5.994.000		5.994.000	5.994.000		0				
-	KP hỗ trợ huyện hoàn thành chương trình nông thôn mới	3.942.000	3.942.000		3.942.000	3.942.000		0				
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở các xã, thị trấn năm 2022	28.309.000	28.309.000		28.309.000	28.309.000		0				
5	Huyện Mường Tè	8.217.455.565	8.217.455.565	0	8.217.455.565	8.217.455.565	0	0	0	0		
5.1	Chi chuyển nguồn	8.217.455.565	8.217.455.565		8.217.455.565	8.217.455.565		0	0			
<i>a</i>	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>8.217.455.565</i>	<i>8.217.455.565</i>		<i>8.217.455.565</i>	<i>8.217.455.565</i>		<i>0</i>	<i>0</i>			
*	<i>Các chính sách ASXH nguồn NSTW</i>	<i>1.124.069.000</i>	<i>1.124.069.000</i>		<i>1.124.069.000</i>	<i>1.124.069.000</i>		<i>0</i>				
-	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	178.239.000	178.239.000		178.239.000	178.239.000		0			Quyết định nộp trả ngân sách tỉnh số 771/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	
-	Chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	5.490.000	5.490.000		5.490.000	5.490.000		0				
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	940.340.000	940.340.000		940.340.000	940.340.000		0				
*	<i>Các nguồn kinh phí khác</i>	<i>7.093.386.565</i>	<i>7.093.386.565</i>		<i>7.093.386.565</i>	<i>7.093.386.565</i>		<i>0</i>	<i>0</i>			
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	73.753.000	73.753.000		73.753.000	73.753.000		0	0			
-	Chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	233.975.000	233.975.000		233.975.000	233.975.000		0	0			
-	Hỗ trợ hàng tháng tăng thêm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTC	3.131.000	3.131.000		3.131.000	3.131.000		0	0			
-	Chi trả chế độ hàng tháng cho đối tượng từ 40 năm tuổi đảng	875.000	875.000		875.000	875.000		0	0			
-	Hỗ trợ phụ nữ nghèo là người DTTS sinh còn đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	1.601.000	1.601.000		1.601.000	1.601.000		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.432.422	4.432.422		4.432.422	4.432.422		0	0			
-	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND; Thông tư số 96/2018/TT-BTC	8.311.000	8.311.000		8.311.000	8.311.000		0	0			
-	KP bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND	133.134.000	133.134.000		133.134.000	133.134.000		0	0			
-	Chế độ đối với học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD-BLĐTBXH-BTC	107.936.000	107.936.000		107.936.000	107.936.000		0	0			
-	KP chính sách đối với học sinh bán trú và trường bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.567.845.000	1.567.845.000		1.567.845.000	1.567.845.000		0	0			
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mầm non, TH, THCS ở bán trú theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	372.783.000	372.783.000		372.783.000	372.783.000		0	0			
-	Nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	813.901.100	813.901.100		813.901.100	813.901.100		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	2.025.646.000	2.025.646.000		2.025.646.000	2.025.646.000		0	0			
-	Cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	230.240.400	230.240.400		230.240.400	230.240.400		0	0			
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở các xã, thị trấn năm 2022	1.842.000	1.842.000		1.842.000	1.842.000		0	0			
-	Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	881.139.000	881.139.000		881.139.000	881.139.000		0	0		Quyết định nộp trả ngân sách tỉnh số 771/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 02/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	128.615.000	128.615.000		128.615.000	128.615.000		0	0			
-	KP thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở (BSCMT)	1.195.000	1.195.000		1.195.000	1.195.000		0	0			
-	Kinh phí thực hiện Đề án số 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		0	0			
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	1.699.000	1.699.000		1.699.000	1.699.000		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021(Tinh BS)	2.157.500	2.157.500		2.157.500	2.157.500		0	0			
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp, các nhiệm kỳ năm 2021-2026	9.710.000	9.710.000		9.710.000	9.710.000		0	0			
-	Nguồn tiết kiệm chi TX của tỉnh năm 2021 CN sang năm 2022 (khắc phục hậu quả mưa lũ)	72.226.000	72.226.000		72.226.000	72.226.000		0	0			
-	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, tin học cho học sinh lớp 3 năm học 2022-2023	103.240.000	103.240.000		103.240.000	103.240.000		0	0			
-	Nguồn tinh phân bổ chi tiết thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch (Nghị quyết số 59)	21.103.000	21.103.000		21.103.000	21.103.000		0	0			
-	Kinh phí chi trả đối tượng 500 tri thức trẻ trên địa bàn tỉnh Lai Châu	35.000	35.000		35.000	35.000		0	0			
-	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (Mua sắm trang thiết bị phục vụ chương trình phổ thông mới bậc tiểu học)	213.755.000	213.755.000		213.755.000	213.755.000		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích	27.106.143	27.106.143		27.106.143	27.106.143		0	0			
6	Huyện Than Uyên	2.723.415.389	2.723.415.389		2.723.415.389	2.723.415.389		0				
6.1	Đề kết dư ngân sách	620.647.783	620.647.783		620.647.783	620.647.783		0				
a	Chi thường xuyên	620.647.783	620.647.783		620.647.783	620.647.783		0	0			
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	393.083.246	393.083.246		393.083.246	393.083.246		0				
-	KP hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	19.500.000	19.500.000		19.500.000	19.500.000		0	0			
-	KP học bổng HS bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	61.758.046	61.758.046		61.758.046	61.758.046		0	0			
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	9.400.000	9.400.000		9.400.000	9.400.000		0	0		Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện Than Uyên;	
-	KP thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	246.133.350	246.133.350		246.133.350	246.133.350		0	0			
-	KP cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	56.291.850	56.291.850		56.291.850	56.291.850		0	0			
*	Các nguồn kinh phí khác	227.564.537	227.564.537		227.564.537	227.564.537		0				

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ theo QĐ số 27/2011/QĐ-UBND	174.900	174.900		174.900	174.900		0	0			
-	KP thực hiện chính sách người uy tín theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018	1.690.800	1.690.800		1.690.800	1.690.800		0	0			
-	KP thăm hỏi đối tượng chính sách	6.000	6.000		6.000	6.000		0	0			
-	Phụ cấp thâm niên, đặc thù QSQP theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	6.945.655	6.945.655		6.945.655	6.945.655		0	0			
-	Nhiệm vụ chỉ bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh trụ sở, trung tâm hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện, kinh phí giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, báo cáo HD xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền	20.000	20.000		20.000	20.000		0	0			
-	KP hỗ trợ tiền nấu ăn tại cơ sở giáo dục theo NQ số 35/2016/NDQ-HĐND	34.254.800	34.254.800		34.254.800	34.254.800		0	0			
-	KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND	1.902.000	1.902.000		1.902.000	1.902.000		0	0			
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	9.995.500	9.995.500		9.995.500	9.995.500		0	0			
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo NQ số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	4.114.256	4.114.256		4.114.256	4.114.256		0	0			
-	Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội theo NQ 14/2020/NQ-HĐND	205.009	205.009		205.009	205.009		0	0			
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND	9.639.169	9.639.169		9.639.169	9.639.169		0	0			
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định chính sách phát triển rừng bền vững	2.844.916	2.844.916		2.844.916	2.844.916		0	0		Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện Than Uyên;	
-	Kinh phí thực hiện QĐ số 99-QĐ/TW, QĐ số 169-QĐ/TW	20.245.061	20.245.061		20.245.061	20.245.061		0	0			
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ	34.800	34.800		34.800	34.800		0	0			
-	Bảo hiểm y tế hưu xã	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0			
-	Đảm bảo xã hội khác	47.704.770	47.704.770		47.704.770	47.704.770		0	0			
-	Kinh phí đặc thù khối xã	14.000.000	14.000.000		14.000.000	14.000.000		0	0			
-	Kinh phí biên soạn cuốn Lịch sử đảng bộ thị trấn Than Uyên	130.000	130.000		130.000	130.000		0	0			
-	KP toàn dân đoàn kết xây dựng NTM (BCĐ + hỗ trợ thôn bản)	6.314.742	6.314.742		6.314.742	6.314.742		0	0			

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	KP thanh tra nhân dân, giám sát phân biện	547.000	547.000		547.000	547.000		0	0			
-	Đại hội đoàn thanh niên, cựu chiến binh...	2.757.880	2.757.880		2.757.880	2.757.880		0	0			
-	Phụ cấp HĐND	2.459.700	2.459.700		2.459.700	2.459.700		0	0			
-	Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ	50.000	50.000		50.000	50.000		0	0			
-	KP tiếp công dân	5.052.100	5.052.100		5.052.100	5.052.100		0	0			
-	Hỗ trợ các Trung tâm giáo dục cộng đồng	1.251.646	1.251.646		1.251.646	1.251.646		0	0			
-	KP hội đồng giáo dục pháp luật xã	5.400	5.400		5.400	5.400		0	0			
-	Phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão	7.625	7.625		7.625	7.625		0	0			
-	Kinh phí duy trì ISO	1.000.600	1.000.600		1.000.600	1.000.600		0	0			
-	Kinh phí lễ hội sấm	75.108	75.108		75.108	75.108		0	0			
-	Kinh phí thẩm định văn bản	27.200.000	27.200.000		27.200.000	27.200.000		0	0			
-	Kinh phí phụ cấp công tác Đảng + công vụ	26.933.100	26.933.100		26.933.100	26.933.100		0	0			
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (VSN): Dự án 4-Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0			
6.2	Chi chuyển nguồn	2.102.767.606	2.102.767.606		2.102.767.606	2.102.767.606		0	0			
a	Chi thường xuyên	2.102.767.606	2.102.767.606		2.102.767.606	2.102.767.606		0	0			
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	1.324.909.550	1.324.909.550		1.324.909.550	1.324.909.550		0	0			
-	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	67.786.000	67.786.000		67.786.000	67.786.000		0	0			
-	Chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	136.800.000	136.800.000		136.800.000	136.800.000		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	47.560.000	47.560.000		47.560.000	47.560.000		0	0			
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	745.847.800	745.847.800		745.847.800	745.847.800		0	0			
-	KP mua thẻ BHYT cho đối tượng	326.915.750	326.915.750		326.915.750	326.915.750		0	0			
*	Các nguồn kinh phí khác	777.858.056	777.858.056		777.858.056	777.858.056		0	0			
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	8.642.000	8.642.000		8.642.000	8.642.000		0	0			

Quyết định 433/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện Than Uyên;

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	Chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	5.458.600	5.458.600		5.458.600	5.458.600		0	0			
-	Hỗ trợ hàng tháng tăng thêm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTC	31.304.000	31.304.000		31.304.000	31.304.000		0	0			
-	Chi trả chế độ hàng tháng cho đối tượng từ 40 năm tuổi đảng	2.075.000	2.075.000		2.075.000	2.075.000		0	0			
-	Hỗ trợ phụ nữ nghèo là người DTTS sinh còn đứng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		0	0			
-	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	108.919.356	108.919.356		108.919.356	108.919.356		0	0			
-	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND; Thông tư số 96/2018/TT-BTC	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000		0	0			
-	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Than Uyên	378.012.900	378.012.900		378.012.900	378.012.900		0	0			
-	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Than Uyên	239.446.200	239.446.200		239.446.200	239.446.200		0	0			
7	Huyện Nậm Nhùn	633.310.460	633.310.460		633.310.460	633.310.460		0	0			
7.1	Chi chuyển nguồn	633.310.460	633.310.460		633.310.460	633.310.460		0	0			
a	Chi thường xuyên	633.310.460	633.310.460		633.310.460	633.310.460		0	0			
*	Các nguồn kinh phí khác	633.310.460	633.310.460		633.310.460	633.310.460		0	0			
-	Phụ cấp cấp uỷ	20.855.500	20.855.500		20.855.500	20.855.500		0	0			Giấy nộp trả NS cấp trên ngày 11/3/2024
-	Kinh phí hoạt động công tác đảng của các tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99/QĐ-TW	494.588.400	494.588.400		494.588.400	494.588.400		0	0			nt
-	KP hỗ trợ đóng BHXH cho người không đủ điều kiện tái cử	9.896.010	9.896.010		9.896.010	9.896.010		0	0			nt
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	18.374.000	18.374.000		18.374.000	18.374.000		0	0			nt
-	KP hỗ trợ cho công chức, viên chức người lao động làm việc tại bộ phận 1 cửa ở cấp xã theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND	17.450.000	17.450.000		17.450.000	17.450.000		0	0			nt
-	KP thăm hỏi, tặng quà người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	31.500.000	31.500.000		31.500.000	31.500.000		0	0			nt
-	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND; Thông tư số 96/2018/TT-BTC	13.150.000	13.150.000		13.150.000	13.150.000		0	0			nt
-	KP đại hội Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh	328.050	328.050		328.050	328.050		0	0			nt
-	KP bầu cử đại biểu quốc hội và HĐND các cấp	6.668.500	6.668.500		6.668.500	6.668.500		0	0			nt

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	KP hỗ trợ cán bộ luân chuyển	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000		0	0		nt	
-	KP bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND	5.500.000	5.500.000		5.500.000	5.500.000		0	0		nt	
8	Huyện Sin Hồ	22.691.607.173	22.443.082.947	248.524.226	22.691.607.173	22.443.082.947	248.524.226	0	0	0		
8.1	Đề kết dư ngân sách	3.071.260.023	2.822.735.797	248.524.226	3.071.260.023	2.822.735.797	248.524.226	0	0	0		
a	Chi thường xuyên	2.822.735.797	2.822.735.797		2.822.735.797	2.822.735.797		0				
*	<i>Các nguồn kinh phí khác</i>	2.822.735.797	2.822.735.797		2.822.735.797	2.822.735.797		0				
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ theo QĐ số 27/2011/QĐ-UBND	31.006.000	31.006.000		31.006.000	31.006.000		0	0			
-	KP thực hiện chính sách người uy tín theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018	15.500.000	15.500.000		15.500.000	15.500.000		0	0			
-	Nhiệm vụ chỉ bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020; KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh trụ sở, trung tâm hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện, kinh phí giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, báo cáo HD xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền	1.809.827.200	1.809.827.200		1.809.827.200	1.809.827.200		0	0		- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12/3/2024 của HĐND huyện Sin Hồ khoá XXI, kỳ họp thứ Mười Lăm về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND	435.893.727	435.893.727		435.893.727	435.893.727		0	0			
-	KP chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên thuộc Đảng bộ tỉnh Lai Châu được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	20.475.000	20.475.000		20.475.000	20.475.000		0	0			
-	Kinh phí thực hiện QĐ số 99-QĐ/TW, QĐ số 169-QĐ/TW	422.866.560	422.866.560		422.866.560	422.866.560		0	0		- Biểu số 02 kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện Sin Hồ về việc điều chỉnh và bổ sung các nội dung liên quan đến điều chỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 và nộp trả ngân sách cấp trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	
-	Đại hội đoàn thanh niên, cựu chiến binh...	15.127.310	15.127.310		15.127.310	15.127.310		0	0			
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống và hỗ trợ ảnh hưởng đại dịch Covid-19	8.600.000	8.600.000		8.600.000	8.600.000		0	0			
-	Kinh phí tổ chức đại hội đảng (Đại hội chi bộ trực thuộc)	10.848.000	10.848.000		10.848.000	10.848.000		0	0			
-	KP hoạt động các chi hội thuộc các bản ĐBKK	41.334.000	41.334.000		41.334.000	41.334.000		0	0			
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (VSN): Dự án 4-Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	6.618.000	6.618.000		6.618.000	6.618.000		0	0		- Phiếu hạch toán của KBNN	

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số còn lại chưa thực hiện	Trong đó		Bảng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
-	CTMTQG GNBV (VSN)	4.640.000	4.640.000		4.640.000	4.640.000		0	0			
b	Chi đầu tư	248.524.226		248.524.226	248.524.226		248.524.226	0				
-	CTMTQG XD NTM	248.524.226		248.524.226	248.524.226		248.524.226	0		0		
8.2	Chi chuyển nguồn	19.620.347.150	19.620.347.150		19.620.347.150	19.620.347.150		0				
a	Chi thường xuyên	19.620.347.150	19.620.347.150		19.620.347.150	19.620.347.150		0				
*	Các chính sách ASXH nguồn NSTW	5.204.681.532	5.204.681.532		5.204.681.532	5.204.681.532		0				
-	Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.803.629.000	1.803.629.000		1.803.629.000	1.803.629.000		0				
-	Chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	3.384.147.532	3.384.147.532		3.384.147.532	3.384.147.532		0				
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	16.905.000	16.905.000		16.905.000	16.905.000		0				
*	Các nguồn kinh phí khác	14.415.665.618	14.415.665.618		14.415.665.618	14.415.665.618		0				
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	850.180.407	850.180.407		850.180.407	850.180.407		0				
-	Chế độ đối với học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD-BLĐTBXH-BTC	22.813.000	22.813.000		22.813.000	22.813.000		0				
-	KP chính sách đối với học sinh bán trú và trường bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	5.689.341.100	5.689.341.100		5.689.341.100	5.689.341.100		0				
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mầm non, TH, THCS ở bán trú theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	277.180.000	277.180.000		277.180.000	277.180.000		0				
-	Nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	2.421.044.111	2.421.044.111		2.421.044.111	2.421.044.111		0				
-	Kinh phí hỗ trợ đối với chế độ trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	3.372.832.000	3.372.832.000		3.372.832.000	3.372.832.000		0				
-	Thăm hỏi đối tượng chính sách	204.178.000	204.178.000		204.178.000	204.178.000		0				
-	Cấp thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	152.412.000	152.412.000		152.412.000	152.412.000		0				
-	Mai táng phí cho đối tượng	11.400.000	11.400.000		11.400.000	11.400.000		0				
-	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH	66.888.000	66.888.000		66.888.000	66.888.000		0				
-	Hỗ trợ tiền ăn theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND	1.279.397.000	1.279.397.000		1.279.397.000	1.279.397.000		0				
-	BHYT cho người có công	68.000.000	68.000.000		68.000.000	68.000.000		0				

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 12/3/2024 của HĐND huyện Sin Hồ khoá XXI, kỳ họp thứ Mười Lăm về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

- Biểu số 03 kèm theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND huyện Sin Hồ về việc điều chỉnh và bổ sung các nội dung liên quan đến điều chỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 và nợ trả ngân sách cấp trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước

- Phiếu hạch toán của KBNN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ GIẢM DỰ TOÁN, GIÁM THANH TOÁN NĂM SAU NGUỒN THỰC HIỆN CCTL
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 10/ 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số kiến nghị	Trong đó		Số kiến nghị đã thực hiện đến 20/10/2024	Trong đó		Số kiến nghị chưa thực hiện	Trong đó		Bằng chứng thực hiện	Ghi chú
			Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		Thường xuyên	XDCB		
A	TỔNG SỐ	2.054.100.000	2.054.100.000	0	2.054.100.000	2.054.100.000	0	0	0	0		
1	<i>Huyện Phong Thổ</i>	<i>2.054.100.000</i>	<i>2.054.100.000</i>	<i>0</i>	<i>2.054.100.000</i>	<i>2.054.100.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Nguồn CCTL xác định tăng thêm so với báo cáo của huyện do huyện xác định thiếu số dư năm 2021 chuyển sang năm 2022 theo văn bản số 1223/STC-QLNS ngày 03/7/2023 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu về việc hoàn trả việc hoàn trả kinh phí thực hiện CCTL năm 2021 còn dư	2.054.100.000	2.054.100.000		2.054.100.000	2.054.100.000		0	0		Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu	

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CHẤN CHỈNH CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	NỘI DUNG KIẾN NGHỊ THEO KẾT LUẬN SỐ 248/KTNN-TH NGÀY 14/12/2023	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN			KẾT QUẢ VÀ BẰNG CHỨNG ĐÃ THỰC HIỆN; NGUYÊN NHÂN ĐANG THỰC HIỆN, CHƯA THỰC HIỆN
		ĐÃ THỰC HIỆN	ĐANG THỰC HIỆN	CHƯA THỰC HIỆN	
1	Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc lập dự toán thu, chi ngân sách: Dự phòng ngân sách chưa đảm bảo tỷ lệ 2-4%; chưa lập dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; Chưa có thuyết minh chi tiết đối với một số nhiệm vụ chi; việc đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên còn thiếu nội dung (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.1.1 phần thứ nhất của BCKT gồm: Chi khoa học và công nghệ; chi giáo dục đào tạo và dạy nghề; y tế, dân số và gia đình...</i>); Bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ TCNNS chưa bảo đảm thủ tục quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công (<i>Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ Hội nông dân</i>).	x			Biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm ngày 10/3/2024 của Sở Tài chính
2	Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc lập kế hoạch vốn ĐTPT chưa chi tiết dự kiến nhu cầu đầu tư từ NSTW đối với riêng chương trình MTQG xây dựng NTM (<i>tồn tại nêu tại nội dung 2.1 mục 1 phần I của TBKQKT</i>); giao chậm 100.000trđ vốn bổ sung kế hoạch năm 2022 nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; chậm phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư 82.500trđ vốn NSTW năm 2022 cho một số dự án (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.1.2 phần thứ nhất của BCKT</i>), một số chương trình, dự án giải ngân thấp so với kế hoạch vốn giao (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.3.1 phần thứ nhất của BCKT</i>).	x			<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 419/SKHĐT-THQH ngày 12/3/2024 về việc báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2022; - Công văn số 358/SKHĐT-THQH ngày 04/3/2024 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công

3	Chi đạo các huyện, thành phố chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc thu, chi chuyển nguồn chưa theo quy định Điều 64 của Luật NSNN (tồn tại nêu tại mục B.II.2.6 phần thứ nhất của BCKT).	x			- Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh;
4	Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm giao dự toán thu cho thành phố Lai Châu chưa báo quát hết nguồn thu (tồn tại nêu tại mục B.II.2.4.6 phần thứ nhất của BCKT, không giao dự toán 01 khoản thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý).	x			- Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh; - Cục Thuế tỉnh đã có biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm ngày 01/02/2024.
5	Ban hành văn bản quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn luật đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của UBND cấp xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.	x			Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 27/03/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Lai Châu
6	Khi trình HĐND tỉnh phê chuẩn báo cáo quyết toán NSDP phải báo cáo rõ các nội dung, số liệu kiến nghị giảm chi NSNN của KTNN đã được thực hiện, tổng hợp trong quyết toán NSDP, các nội dung, số liệu sẽ được xử lý các năm sau theo quy định tại Điều 73 của Luật NSNN.	x			- Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; - Tờ trình số 2126/TTr-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; - Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
7	Chi đạo Sở Kế hoạch và đầu tư chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc: Chậm tham mưu phân bổ kế hoạch vốn chi tiết 82.500trđ vốn kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2022, chậm tham mưu phân bổ 100.000trđ vốn bổ sung kế hoạch năm 2022 nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (tồn tại nêu tại mục B.II.2.1.2 phần thứ nhất của BCKT);	x			- Công văn số 419/SKHĐT-THQH ngày 12/3/2024 về việc báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP năm 2022; - Công văn số 358/SKHĐT-THQH ngày 04/3/2024 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác tham mưu quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công.

8	Chỉ đạo Cục Thuế tỉnh:			- Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh;
	- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc: Lập dự toán thu chưa đảm bảo theo quy định (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.1.1 phần thứ nhất của BCKT</i>); các chi cục thuế tại các huyện được kiểm tra, đối chiếu trong việc chưa tổng hợp đầy đủ nợ thuế trên ứng dụng TMS.	x		- Biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm ngày 01/02/2024 của Cục Thuế tỉnh; - Báo cáo số 200/CTLCH-NVDTPC ngày 08/3/2024 trong đó Cục Thuế báo cáo tổng số nợ thuế của 05 huyện chưa nhập đầy đủ trên ứng dụng TMS là 2.521,5 triệu đồng; số đã nhập trên ứng dụng TMS là 2.400,3 triệu đồng; Số tiền nợ thuế chưa nhập trên ứng dụng TMS là 121,2 triệu đồng.
9	Chỉ đạo Kho bạc nhà nước Lai Châu			Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh;
	- Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc: Tổng hợp quyết toán chi đầu tư theo niên độ ngân sách chưa đúng nguồn kinh phí (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.3.4 phần thứ nhất của BCKT</i>).	x		Biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc tổng hợp quyết toán chi đầu tư ngày 21/02/2024 của KBNN tỉnh
	- Chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại: Kho bạc nhà nước Lai Châu phối hợp, đôn đốc chủ đầu tư để thu hồi tạm ứng quá hạn chưa thu hồi của 01 dự án (<i>chưa kiến nghị năm trước</i>) 41trđ	x		Kho bạc nhà nước Lai Châu đã ban hành Văn bản số 775/KBLC-KSC ngày 23/11/2023 về việc đôn đốc thu hồi tạm ứng vốn đầu tư quá hạn đối với Ban QLDA thành phố dự án hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu.
10	Chỉ đạo Huyện Tam Đường			Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh;
	Chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách cho các đơn vị chưa đảm bảo " <i>Mẫu biểu, nội dung đánh giá ...</i> " theo Điều 6, 7 và 8 của Thông tư số 137/2017/TT-BTC.	x		Công văn số 194/UBND-TCKH ngày 07/02/2024 về việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm toán của KTNN về kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Lai Châu
11	Chỉ đạo các đơn vị chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại			Công văn số 390/UBND-KTN ngày 29/01/2024 của UBND tỉnh;

-	Sở Tài chính: Khẩn trương thẩm tra trình phê duyệt quyết toán để bố trí vốn thanh toán dứt điểm nợ đọng XDCB (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.3.3 phần thứ nhất của BCKT</i>) đối với các dự án cấp tỉnh quản lý khi các chủ đầu tư gửi hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành.	x		<p>- Sở Tài chính đã tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành Công văn số 660/UBND-TH ngày 28/02/2024 về việc tăng cường công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, quản lý vốn đầu tư công các chương trình MTQG, chi phí QLDA;</p> <p>- Công văn số 442/STC-TCĐT ngày 25/3/2024 của Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh về tình hình quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; đến nay đã có 04/18 dự án được các chủ đầu tư nộp hồ sơ quyết toán về Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán; trong thời gian tới Sở Tài chính sẽ tiếp tục đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện nộp hồ sơ quyết toán và đề xuất các giải pháp xử lý dứt điểm các dự án đã được KTNN KV VII chi ra.</p> <p>- Biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm ngày 10/3/2024.</p>
-	Phòng Tài chính – kế hoạch các huyện, thành phố: Khẩn trương thẩm tra trình phê duyệt quyết toán để bố trí vốn thanh toán dứt điểm nợ đọng XDCB (<i>tồn tại nêu tại mục B.II.2.3.3 phần thứ nhất của BCKT</i>) đối với các dự án cấp tỉnh quản lý khi các chủ đầu tư gửi hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành:	x		<p>Huyện Tam Đường: Theo báo cáo 309a/BC-UBND ngày 07/3/2024 của UBND huyện công trình Đường Tam Đường- Bán Hon- Bình Lư (Đoạn Bình Lư- Đông Pao) (Hạng mục cầu): Hạng mục công trình đang xin chủ trương quyết toán của UBND tỉnh nên chưa giao hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, do đó chưa thanh toán nợ đọng XDCB còn lại; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Tam Đường: Đang hoàn thiện hồ sơ Quyết toán (giảm nhu cầu); dự án: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Tam Đường không thuộc nguồn huyện quản lý, thẩm quyền quyết toán là Sở Tài chính;</p> <p>Huyện Phong Thổ: Công văn số 221/UBND-TCKH ngày 21/02/2024 về việc triển khai, giao nhiệm vụ thực hiện các kết luận, kiến nghị sau kiểm toán của KTNN về kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Lai Châu;</p> <p>Huyện Sìn Hồ: Quyết định 2739/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 đã bố trí KHV để thanh toán nợ đọng XDCB 802 trđ cho các dự án: Trụ sở HĐND-UBND xã Pu Sam Cap 56 trđ; Nhà lớp học tiểu học 4 phòng bàn Lùng Cù 111 trđ; Đường Xà Chải – Ma Quai 305 trđ; NC tuyến đường Làng Mô – Tủa Sin Chải 330 trđ;</p>

				<p>Huyện Nậm Nhùn: Báo cáo 650UBND-TCKH ngày 22/3/2024 về việc thực hiện các kết luận, kiến nghị sau Kiểm toán của KTNN về kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022, theo đó huyện Nậm Nhùn đã giải quyết dứt điểm các công trình còn tồn đọng quyết toán dự án hoàn thành đảm bảo khắc phục triệt để các nội dung đã nêu tại mục B.II.2.3.3 phần thứ nhất của BCKT;</p> <p>Huyện Mường Tè: Các chủ đầu tư đã trình hồ sơ quyết toán 3/8 hồ sơ dự án do tỉnh Quản lý (trong đó đã phê duyệt 3/3 dự án) và 7/11 dự án do huyện quản lý (trong đó đã phê duyệt 5/7 dự án);</p>
-	Thành phố Lai Châu, huyện Phong Thổ đơn đốc, có biện pháp thu hồi nợ thuế đảm bảo chỉ tiêu thu nợ Cục Thuế giao.	x		<p>- Cục Thuế tỉnh đã có biên bản họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm ngày 01/02/2024;</p> <p>- Chi cục thuế khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ đã có báo cáo số 12a/BC-CCTKV ngày 08/3/2024 về việc triển khai, giao nhiệm vụ thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực VII Năm 2022.</p>
-	Có phương án xử lý đối với số tiền nợ thuế chưa tổng hợp đầy đủ trên ứng dụng TMS (huyện Phong Thổ, huyện Mường Tè)		x	<p>Báo cáo số 200/CTLCH-NVDTPC ngày 08/3/2024 trong đó Cục Thuế báo cáo tổng số nợ thuế của 05 huyện chưa nhập đầy đủ trên ứng dụng TMS là 2.521,5 triệu đồng; số đã nhập trên ứng dụng TMS là 2.400,3 triệu đồng; Số tiền nợ thuế chưa nhập trên ứng dụng TMS là 121,2 triệu đồng. Nguyên nhân chưa thực hiện là do Công ty TNHH MTV xây dựng Hoàng Lan trên địa bàn huyện Phong Thổ tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.</p>